**HƯỚNG DẪN TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**

**theo thông tư 41/2016/TT-NHNN**

Tài liệu này đưa ra hướng dẫn thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và nhập dữ liệu vào công cụ tính tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 và hiệu lực từ ngày 1/1/2020.

|  |  |
| --- | --- |
| **CAR =** | **C** |
| **RWACR + RWACCR + 12,5 x (KMR + KOR)** |

trong đó có các cấu phần:

**Vốn tự có C**

1. Vốn tự có riêng lẻ: vốn cấp 1, vốn cấp 2, các khoản giảm trừ
2. Vốn tự có hợp nhất: vốn cấp 1, vốn cấp 2, các khoản giảm trừ

**Tài sản có rủi ro tín dụng RWACR**

1. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với nợ xấu - BadDebt
2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với khoản phải đòi chính phủ - GOV
3. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với khoản phải đòi định chế tài chinh - CI
4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay bảo đảm bằng BĐS – RealEstate
5. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay thế chấp nhà – Mortgage
6. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với khoản phải đòi KHDN – Corp
7. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với khoản phải đòi cá nhân – Retail
8. Tài sản có rủi ro tín dụng đối với tài sản khác

**Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác RWACCR**

1. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác trong giao dịch phái sinh OTC (ngoại hối kỳ hạn, hoán đổi ngoại hối, hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất, …)
2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác trong giao dịch repo và reverse repo
3. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác trong giao dịch mua kỳ hạn tài sản tài chính
4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác trong giao dịch có thỏa thuận thanh toán đồng thời
5. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác trong giao dịch không thỏa thuận thanh toán đồng thời
6. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác khi bù trừ hai bên: Việt Nam áp dụng

**Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường KMR** (ngân hàng không có rủi ro giá cổ phiếu/giá hàng hóa do không có các nghiệp vụ kinh doanh cổ phiếu/hàng hóa)

1. Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối KFXR
2. Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất KIRR

**Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động KOR**

1. Cấu phần lãi IC
2. Cấu phần dịch vụ SC
3. Cấu phần tài chính FC
4. TÍNH VỐN TỰ CÓ
5. TÍNH TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG
6. Phạm vi tính toán

* Toàn bộ các chỉ tiêu thuộc bảng cân đối tài sản có trừ: các khoản đầu tư trái phiếu sẵn sang để bán được phân vào Trading bond, các khoản mua bán có kỳ hạn được tính Rủi ro tín dụng đối tác

1. **Nguyên tắc tính toán**

* Tính RWA chi tiết theo từng khoản phải đòi
* Đối với các chỉ tiêu không theo dõi theo khoản phải đòi mà chỉ theo dõi trên tài khoản kế toán như Tài sản cố định, các khoản phải thu khác…thực hiện tính RWA chi tiết theo tài khoản GL
* Bảng tính phải có đầy đủ các trường tính toán theo yêu cầu của NHNN tại TT41, trường hợp không có dữ liệu trên hệ thống thì sẽ xác định giá trị mặc định và đưa vào kế hoạch cải thiện chất lượng dữ liệu
* Áp dụng phương pháp thận trọng, đối với trường hợp không có thông tin hoặc không có đủ thông tin phải mặc định thông tin rủi ro cao hơn, ví dụ đối với TSBĐ là BDS nếu không có thông tin về mục đích sử dụng của BDS là Kinh doanh hay Không kinh doanh thì mặc định là kinh doanh

1. **Công thức tính toán**

*Rủi ro tín dụng* là tổn thất có thể xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng.

Theo khoản 8.5 Thông tư 41, các giao dịch đã tính rủi ro tín dụng đối tác không phải tính rủi ro tín dụng.

**RWACR = ∑Ej x CRWj + ∑ Max{0, Ei\* - SPi) x CRWi**

Trong đó

**Ej**: Giá trị tài sản (không phải là khoản phải đòi) thứ j

**CRWj:** Hệ số rủi ro tín dụng của tài sản thứ j

**Ei\*** : Giá trị khoản phải đòi thứ *i* sau khi điều chỉnh giảm theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

**SPi** : Dự phòng cụ thể của khoản phải đòi thứ *i*

**RWi** : Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi thứ *i*

Giá trị số dư khoản phải đòi (bao gồm cả gốc và lãi, phí nếu có) được tính theo công thức

**Ei = Eoni + + Eoffi x CCFi**

Trong đó:

**Ei:** Giá trị số dư xác định theo nguyên giá của khoản phải đòi thứ i

**Eoni:** Số dư phần nội bảng của khoản phải đòi thứ i

**Eoffi:** Số dư phần ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i

**CCFi:** Hệ số chuyển đổi của phần ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i

1. Xác định số dư Ei tại SeABank – theo bảng cân đối tài sản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Bảng dữ liệu** | **Đơn vị cung cấp** |
| *A* | *Tài sản* |  |  |
| **I** | **Tiền mặt, vàng bạc, đá quí** |  |  |
| **II** | **Tiền gửi tại NHNN** |  |  |
| **III** | **Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác** |  |  |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | Sao kê tiền gửi không kỳ hạn của SeABank tại TCTD (nostro) | Ngân hàng đại lý - KVH |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | Sao kê cho vay/đi vay TCTD | Khối Nguồn vốn |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (\*) | Báo cáo dự phòng cụ thể | Khối Tài chính |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** |  |  |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh (1) |  |  |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (\*) |  |  |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** |  |  |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** |  |  |
| 1 | Cho vay khách hàng | Sao kê tín dụng  Sao kê L/C  Sao kê phát hành bảo lãnh | Khối Tài chinh |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | Báo cáo dự phòng cụ thể | Khối Tài chính |
| **VII** | **Chứng khoán đầu tư** |  |  |
| 1 | Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2) | Sao kê giao dịch đầu tư trái phiếu chính phủ | Khối Đầu tư |
| Sao kê giao dịch đầu tư trái phiếu ĐCTC, doanh nghiệp | Khối Tài Chính |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | Sao kê giao dịch đầu tư trái phiếu chính phủ | Khối Đầu tư |
| Sao kê giao dịch đầu tư trái phiếu ĐCTC, doanh nghiệp | Khối Tài Chính |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư |  |  |
| **VIII** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** |  |  |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 2 | Vốn góp liên doanh | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (\*) | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| **IX** | **Tài sản cố định** | Line\_BAL |  |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| a | Nguyên giá TSCĐ | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| b | Hao mòn TSCĐ (\*) | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| a | Nguyên giá TSCĐ | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| b | Hao mòn TSCĐ (\*) | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| a | Nguyên giá TSCĐ | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| b | Hao mòn TSCĐ (\*) | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| **X** | **Bất động sản đầu tư** | Line\_BAL |  |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| b | Hao mòn BĐSĐT (\*) | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| **XI** | **Tài sản Có khác** |  |  |
| 1 | Các khoản phải thu | Line\_BAL |  |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | Gắn theo khoản phải đòi |  |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | Line\_BAL |  |
| 4 | - Trong đó: Lợi thế thương mại | Line\_BAL |  |
| 4 | Tài sản Có khác | Line\_BAL | Khối Tài Chính |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (\*) | Line\_BAL | Khối Tài Chính |

1. **Quy trình tính RWA cho các khoản phải đòi**
2. Thu thập sao kê từ các Khối/Phòng ban nghiệp vụ
3. Tổng hợp thành 1 file chung
4. Xác định số dư của từng khoản phải đòi thông qua việc xác định: giá trị giảm thiểu, dự phòng cụ thể, số dư ngoại bảng
5. Phân nhóm khoản phải đòi – DebtClass
6. Tách từng DebtClass ra các file nhỏ để xác định RW theo yêu cầu của TT41
7. Tổng hợp các khoản phải đòi thành file RWA tổng hợp
8. Thực hiện chi tiết
9. Xử lý dữ liệu sau khi thu thập để thành 1 file chung

Form chung để tổng hợp – file **1.Transaction**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Ví dụ** | **Mục đích** |
| HopDongChinh | 416 | Để link thông tin với TSBĐ |
| Ma\_KhachHang | 14845302 |  |
| PhanHe | AC | Phân bổ DPCT trong trường hợp có báo cáo DPCT theo từng phân hệ |
| Mucdichvay\_c2 | 9.15 | Xác định khoản vay chứng khoán hoặc BDS |
| Ma\_Segment | 14 | Xác định đối tượng của khoản phải đòi |
| Ma\_Sector | 1700 | Xác định đối tượng của khoản phải đòi |
| NhomNo | 1 | Xác định DebtClass = BadDebt |
| KyHan | 0 | Xác định điều kiện giảm thiểu |
| GocQuyDoi | 4.76E+08 | Tính số dư khoản phải đòi |
| LaiConLaiVND | 0 | Tính số dư khoản phải đòi |

1. Xác định giá trị giảm thiểu – file **2.Mitigation**

***Bước 1: xác định TSBĐ đủ điều kiện giảm thiểu***

**Nguồn: file Sao kê tài sản bảo đảm**

* Danh mục các TSBĐ thuộc danh mục được phép áp dụng giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định tại TT41

|  |  |
| --- | --- |
| **CATEGORY** | **TENCATE** |
| **28537** | Vang |
| **28551** | So tiet kiem,HD |
| **28552** | Co phieu |
| **28553** | Trai phieu,tin phieu,ky phieu,CCquy |
| **28560** | GTCG khac |

Dữ liệu hiện tại có nhiều TS không thuộc danh mục trên nhưng vẫn được ghi nhận nên trong giai đoạn làm báo cáo excel thì Basel II dựa vào các trường thông tin sau để loại bỏ các khoản không phù hợp (dữ liệu lấy tại ngày 31/3/2019)

|  |  |
| --- | --- |
| **COLL.CODE** | **COLL.CODE.NAME** |
| **80** | TS TU VON VAY (notused) |
| **230** | TS KHAC (notuse (notused) |
| **400** | PHUONGTIEN VTAI |

|  |  |
| --- | --- |
| **COLL.TYPE** | **COLL.TYPE.NAME** |
| **80** | TAI SAN HINH THANH TU VON VAY (NOTU |
| **142** | VANG MIENG KO N.YET;AU #;DA/KL QUY. |
| **230** | TAI SAN KHAC (notused) |
| **401** | XE O TO CHO NGUOI |
| **450** |  |

* Tài sản đang thế chấp tại SB:

|  |  |
| --- | --- |
| **SEAB.COL.STATUS** | **SEAB.COL.STATUS.DES** |
| 1 | Dang the chap |

* Vơi cổ phiếu thì phải là cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán HCM hoặc HN, hiện tại dựa trên mã COLL.TYPE.NAME có thể xác định được cổ phiếu của CTY Niêm yết hoặc cổ phiếu của NH niêm yết

|  |  |
| --- | --- |
| **COLL.TYPE** | **COLL.TYPE.NAME** |
| **471** | CO PHIEU CTY NIEM YET |
| **472** | CO PHIEU NGAN HANG KHAC NIEM YET |

Tuy nhiên, tại thời điểm rà soat thì có những mã cổ phiếu của NH chưa niêm yết nhưng vẫn được ghi nhận vào mục trên: ví dụ như cổ phiếu của MSB. Ngoài ra trong chinh sach cần làm rõ việc “Niêm yết”: công ty niêm yết hay cổ phiếu niêm yết??

* Theo yêu cầu của TT41 thì đối với TSBĐ là Cổ phiếu, GTCG không do khách hàng, công ty mẹ, công ty con hoặc công ty lien kết phát hanh hoặc bảo lãnh thanh toán, ngoài việc xác định giá trị TSBĐ thì phải xác định được hệ số hiệu chỉnh của TSBĐ thông qua tình trạng giao dịch/xếp hạng của khách hang. Hiện tại chỉ xác định được đơn vị phát hanh/bảo lãnh dựa trên trường DESCRIPTION 🡪 tại giai đoạn làm excel thì Basel II sẽ nhận diện đơn vị phát hanh thủ công dựa theo mô tả tại trường này, trong giai đoạn phát triển hệ thống tính toán tự động thì cần điều chỉnh lại nguyên tắc nhập liệu tại trường này để hệ thống tự động lấy thông tin
* Ngoài ra thì đối với sổ/thẻ tiết kiệm cần có thông tin về thời hạn phát hanh, thời hạn còn lại, do vậy cần map thông tin với sao kê tiền gửi để lấy thông tin. Dữ liệu hiện tại chưa có, bên Basel II đang lien hệ với BI để xuất dữ liệu.
* Dựa vào các thông tin trên, Basel II đã xây dựng công thức để tính toán lần lượt Hc trong từng trường hợp tại các cột sau:

|  |
| --- |
| Hc - loại TS là TM, vàng |
| Hc - Đơn vị phát hành (SeABank, GOV) |
| Hc - TSBĐ là thẻ tiết kiệm của TCTD trong nc |
| Hc - ĐVPH |
| Hc - Cổ phiếu được tính vào VN30/HNX30 |
| Hc - Cổ phiếu được niêm yết |
| Hc - xếp hạng |

***Bước 2: xác định giá trị giảm thiểu trên từng hợp đồng***

**Nguồn: file Link MD-LD**

* File này đã link thông tin giữa hợp đồng và TSBĐ, tuy nhiên sẽ có nhiều trường hợp 1 TSBĐ được bảo đảm cho nhiều hợp đồng 🡪 thực hiện phân bổ giá trị TSBĐ bảo đảm cho từng hợp đồng - Chỉ lấy các TSBĐ thuộc sheet “TSBĐ giảm thiểu”
* Tại thời điểm làm báo cáo bằng excel thì không làm được theo nguyên tắc phân bổ có điều kiện nên Basel II đang thực hiên phân bổ tuyến tính cho các hợp đồng dựa trên dư nợ. Khi thực hiện xây dựng hệ thống tính toán tự động thì sẽ set up nguyên tắc phân bổ như sau:

+ Sắp xếp thứ tự ưu tiên của hợp đồng: ngày giải ngân, giá trị dư nợ (bao gồm cả gốc + lãi + hạn mức chưa giải ngân)

+ Sắp xếp thứ tự ưu tiên của TSBĐ: tính thanh khoản, giá trị TSBĐ

+ Thực hiện phân bổ lần lượt giá trị của TSBĐ thứ nhất cho hợp đồng thứ nhất, nếu không đủ thì tiếp tục lấy TS thứ 2 đổ vào, trường hợp còn dư thì sẽ đổ tiếp cho hợp đồng thứ 2,…tiếp tục cho đến hết. Nếu TSBĐ còn thừa thì sẽ phân bổ đều cho toàn bộ các hợp đồng

***Bước 3: link giá trị vào file tổng hợp***

* Link thông tin giá trị được giảm thiểu, Hc đã được tính vào file tổng hợp theo số hợp đồng
* Xác định giá trị được giảm thiểu theo công thức

**MTG = C\* x (1-Hc-Hfx)**

Trong đó:

Hc: Hệ số hiệu chỉnh TSBĐ – đã được xác định ở bước 2

Hfx: nếu loại tiền của TSBĐ và tiền vay khác nhau thì Hfx = 8%

C\*: giá trị tài sản bảo đảm hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn, theo công thức sau

**C\* = C x (t - 0.25) / (T - 0.25)**

Trong đó:

C: giá trị của tài sản bảo đảm

T: giá trị tối thiểu của (5 năm, thời hạn còn lại của giao dịch tính theo năm)

T: giá trị tối thiểu của (T tính theo năm, thời hạn còn lại của TSBĐ theo năm)

1. Xác định hạn mức còn được giải ngân

* Hiện tại BI đã xuất báo cáo có các trường sau:

|  |
| --- |
| LIMIT\_REF |
| INTERNAL\_AMOUNT |
| LIMIT\_CURRENCY |
| LIMIT\_NO |
| TEN\_LIMIT |
| TUAN\_HOAN |
| CONTRACT |
| DATASOURCE |
| DU\_NO |
| CCY |
| TONG\_GN |

* Căn cứ trên dữ liệu, Basel II thực hiện phân bổ hạn mức còn được giải ngân cho các Hợp đồng theo tỷ trọng số dư trên tổng hợp đồng, tuy nhiên dữ liệu hiện tại còn 1 số vấn đề sau:
* Không có thông tin về thời hạn rút vốn nên chưa xác định được các hạn mức này còn hiệu lực hay ko?
* Có nhiều khoản không có thông tin về TUAN HOAN/MON
* Nhiều khoản số tiền GN = 0 nhưng lại có dư nợ hoặc số tiền GN ít hơn dư nợ
* Nhiều khoản hạn mức < dư nợ hoặc nhỏ  hơn số tiền GN (nếu là MON)

1. Xác định dự phòng cụ thể

Phân bổ dựa trên tỷ lệ dư nợ của hợp đồng trên dư nợ của khách hàng

HIện tại báo cáo TLDP được gửi theo KH, nếu sau này có dữ liệu TLDP chi tiết hơn thì sẽ phân bổ theo chi tiết của dữ liệu.

1. Phân nhóm khoản phải đòi

Theo TT41, khoản phải đòi được phân thành các nhóm sau

|  |  |
| --- | --- |
| **DebClass** | **Định nghĩa** |
| BadDebt | * Đối tượng: tất cả khách hàng * Nhóm nợ: 3, 4, 5 |
| BadDebt\_Mortgage | * Đối tượng: Khoản cho vay thế chấp nhà * Nhóm nợ: 3, 4, 5 |
| GOV | Đối tượng:   * Chính phủ Việt Nam, NHNN, kho bạc nhà nước, UBND tỉnh thành phố thuộc Trung Ương, NHCS * VAMC, DATC * Chính phủ, ngân hàng TW các nước * Tổ chức công lập của chinh phủ, chinh quyền địa phương các nước |
| CI | * Đối tượng: Khách hàng định chế tài chính |
| Security | * Đối tượng: KH ĐCTC, KHDN, Cá nhân * Mục đích: kinh doanh BDS |
| RealEstatae | * Đối tượng: KHDN, Cá nhân * Mục đích: mua BDS, thực hiện dự án BDS * Bảo đảm bằng chinh BDS được hình thành từ vốn vay |
| Mortgage | * Đối tượng: cá nhân * Mục đích: Mua nhà * Đảm bảo bằng BDS 🡪 được hiểu là BDS hình thành từ vốn vay * Nguồn trả nợ: không phải là nguồn tiền cho thuê nhà hình thành từ vốn vay * Nhà đã hoàn thành theo hợp đồng * Định giá độc lập |
| Corp | * Đối tượng: Khách hàng doanh nghiệp |
| Retail | * Đối tượng: Khách hàng cá nhân |
| Other asset | Tài sản có khác trên bảng cân đối tài sản |

Như vậy, ngoài việc xác định đối tượng của khoản phải đòi thì cần có thông tin để xác định khoản vay có thuộc nhóm cho vay kinh doanh chứng khoán, đảm bảo bằng BDS hay thế chấp nhà ở cá nhân không.

* ***Xác định đối tượng khoản phải đòi:*** dựa trên thông tin của khách hàng tại trường **Ma\_Segment**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **@ID** | **NAME** | **Đối tượng khoản phải đòi** |
| 14 | Ca nhan khong phan khuc KH | Retail |
| 21 | Ho gia dinh/ca nhan tu doanh | Corp |
| 22 | Doanh nghiep sieu nho PRO | Corp |
| 23 | DN sieu nho ko phai PRO | Corp |
| 309 | To chuc, HH khong co tu cach PN | Corp |
| 310 | DN khong co tu cach phap nhan | Corp |
| 311 | Doanh nghiep nho | Corp |
| 312 | Doanh nghiep nho | Corp |
| 313 | Doanh nghiep nho | Corp |
| 321 | Doanh nghiep vua | Corp |
| 322 | Doanh nghiep vua | Corp |
| 323 | Doanh nghiep vua | Corp |
| 331 | Doanh nghiep lon | Corp |
| 332 | Doanh nghiep lon | Corp |
| 333 | Doanh nghiep lon | Corp |
| 341 | Doanh nghiep rat lon | Corp |
| 342 | Doanh nghiep rat lon | Corp |
| 343 | Doanh nghiep rat lon | Corp |
| 41 | Ngan hang | CI |
| 42 | Dinh che tai chinh khac | CI |
| 43 | Cong ty tai chinh | CI |
| 44 | Cong ty thue mua tai chinh | CI |
| 51 | Hiep hoi nho va vua | Corp |
| 52 | Hiep hoi lon | Corp |
| 53 | To chuc khac | Corp |
| 61 | Ngan hang Nha nuoc VN | GOV |
| 62 | Co quan hanh chinh TW | GOV |
| 63 | Co quan hanh chinh dia phuong | GOV |
| 64 | Dinh che nuoc ngoai cap quoc gia | CI |
| 65 | Cac dinh che sieu quoc gia | CI |
| 99 | CHUA PHAN KHUC | OT |

Sử dụng dữ liệu tại trường để xác định các khoản được tính RW theo đối tượng khoản phải đòi, cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **FLD** | **FLD** | **RW** |
| 8000 | Ngan hang chinh sach xa hoi | 0% |
| 8001 | Kho Bac nha nuoc Viet nam | 0% |
| 8002 | Ngan hang NN Viet nam | 0% |
| 9211 | Chinh phu Viet Nam | 0% |
| 9011 | Co quan QLHC dia phuong | 0% - Lưu ý: theo TT41 thì yêu cầu là UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nên cần điều chỉnh lại tham số để lấy dữ liệu chinh xác, hiện tại SeABank chưa phát sinh |
| 9012 | Dinh che nuoc ngoai cap quoc gia | Cần xem lại định nghĩa để nhập thông tin này, có phải là Tổ chức tài chinh quốc tế theo định nghĩa của TT41 hay không |
| 9112 | Chinh phu cac nuoc | Theo xếp hạng tín nhiệm |
| 9113 | Ngan hang TW cac nuoc | Theo xếp hạng tín nhiệm |
| 9212 | Chinh phu cac nuoc | Theo xếp hạng tín nhiệm |
| 9213 | NHTW cac nuoc | Theo xếp hạng tín nhiệm |
| 9214 | TC cong lap CP, CQDP cac nuoc | Theo xếp hạng tín nhiệm |

* ***Xác định nhóm nợ của khoản phải đòi:*** theo dữ liệu SKTD
* ***Xác định khoản chovay kinh doanh chứng khoán:*** Đối với việc xác định khoản cho vay để kinh doanh chứng khoán thì dữ liệu hiện tại của SeABank không phát sinh, tuy nhiên để đảm bảo hệ thống tự động lấy được dữ liệu thì sẽ phải bổ sung mã mục đích cho vay kinh doanh chứng khoán vào bảng mã hiện tại của SeABank
* ***Xác định khoản cho vay bảo đảm bằng BDS***

+ Mục đích:

|  |  |
| --- | --- |
| **MucdichVay\_c2** | **Ý nghĩa** |
| 7.1 | CV xay nha o(ko gom nha o khu DT) |
| 7.2 | CV XD V.Phong (cao oc cho thue) |
| 7.3 | CV XD co so ha tang |
| 7.4 | CV XD cong trinh, du an PTNO khu DT |
| 7.5 | CV XD khu cong nghiep, che xuat |
| 7.8 | Kinh doanh bat dong san tai khu cong nghiep, khu che xuat |
| 7.9 | KD BDS tai khu do thi, chung cu |
| 7.10 | Kinh doanh van phong, cao oc, cho, trung tam thuong mai |
| 7.11 | Mua QSDD ko bao gom CN mua de o |
| 7.12 | KD BDS khac |
| 9.2 | Mua nha de o |

+ Báo đảm bằng BDS

* Lọc các TS là BDS từ file Sao kê TSBĐ, theo mã:

|  |  |
| --- | --- |
| **CATEGORY** | **TENCATE** |
| 28532 | Bat dong san |

Loại bỏ các tài sản không thuộc BDS nhưng vẫn được key vào mục này tại các trường sau

|  |  |
| --- | --- |
| **COLL.CODE** | **COLL.CODE.NAME** |
| **50** | MAY MOC (notuse |
| **80** | TS TU VON VAY (notused) |
| **450** | STK/HDTG/CCTG.. |
| **580** | TAI SAN KHAC |

|  |  |
| --- | --- |
| **COLL.TYPE** | **COLL.TYPE.NAME** |
| **52** | MAY MOC CHUYEN DUNG |
| **80** | TAI SAN HINH THANH TU VON VAY (NOTU |
| **420** |  |
| **451** | STK/HDTG/CCTG SBANK PHAT HANH |
| **582** | MAY MOC TBI; DAY CHUYEN SX |

Tài sản đang thế chấp tại SB:

|  |  |
| --- | --- |
| **SEAB.COL.STATUS** | **SEAB.COL.STATUS.DES** |
| 1 | Dang the chap |

Tài sản hình thành từ vốn vay: hiện đang mặc định là Y

Xác định khoản vay được bảo đảm bằng BDS: Link dữ liệu tại file “Link MD\_LD” với file tài sản bảo đảm là BDS đủ điều kiện ở bên trên, khoản vay nào có thông tin thì sẽ được coi là có bảo đảm bằng BDS và ghi nhận DebtClass = RealEstate

***Xác định khoản cho vay thế chấp nhà***

Các khoản cho vay thế chấp nhà phải thuộc các khoản cho vay BDS phía trên trong đó:

|  |  |
| --- | --- |
| **CPTY** | **Cách lấy** |
| Retail | được lấy từ Ma\_Segment qua bảng tham số tại sheet “Tham số CPTY |

Mục đích

|  |  |
| --- | --- |
| **MucdichVay\_c2** | **Ý nghĩa** |
| 9.2 | Mua nha de o |

Loại TSBĐ

|  |  |
| --- | --- |
| **COLL.TYPE** | **COLL.TYPE.NAME** |
| **10** | NHA DAT |
| **11** | NHA CHUNG CU |
| **13** | NHA RIENG |
| **421** | NHA CHUNG CU |

Nguồn tiền trả nợ: Lấy từ LOS và chỉ lấy các khách hàng có nguồn thu từ lương

BI cung cấp 2 file:

1. REPAY\_CALCL tổng hợp dữ liệu thu nhập của khách hàng
2. INCOME\_SALL các khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

* Link dữ liệu giữa 2 file trên qua mã WI\_NAME sẽ có dữ liệu khách hàng cá nhân có nguồn thu nhập từ lương
* Link tiếp theo mã KH vào bảng tổng hợp sẽ có dữ liệu về nguồn thu nhập. Lưu ý ở đây là thu nhập theo tháng, tuy nhiên khi dung để xác định DSC của khách hàng thì sẽ phải sử dụng thu nhập theo năm, do vậy sẽ phải nhân với 12 để có thu nhập theo năm.

Nhà đã hoàn thành

|  |  |
| --- | --- |
| **COL.SOURCE** | **COL.SOURCE.DES** |
| 1 | Da hinh thanh |

Các điều kiện khác:

* SB có đầy đủ quyền hợp pháp để xử lý nhà thế chấp khi khách hàng không trả được nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch đảm bảo

|  |  |
| --- | --- |
| **LEGAL.CODE** | **LEGAL.STATUS** |
| 1 | Da qua cong chung |

* Nhà hình thành từ khoản cho vay phải được định giá độc lập (được bên thứ 3 định giá hoặc được bộ phận độc lập với bộ phận phê duyệt tín dụng của SB) với nguyên tắc thận trọng (giá trị không cao hơn giá thị trường tại thời điểm xét duyệt cho vay) theo quy định của SB
* Hiện tại đang giả định là đủ điều kiện, chờ bên TSBĐ phản hồi

DebtClass các khoản còn lại được lấy theo **CPTY** là CORP/RETAIL

1. Xác định RW của từng khoản phải đòi

Do dữ liệu lớn và nguyên tắc xác định RW của các khoản phải đòi là khác nhau nên sẽ tách thành các file nhỏ để xác định RW tương ứng trước khi tổng hợp thành file RWA tổng. Dựa vào trường DebtClass đã xác định được phía trên, tách file 1.Transaction thành 6 file tương ứng:

1. **EXP\_BADDEBT**: RW được xác định dựa vào tỷ lệ dự phòng /giá trị của khoản nợ xấu: đã có đủ thông tin, Basel II thực hiện chia tỷ lệ và áp RW theo quy định tại TT41
2. **EXP\_GOV:**
3. **EXP\_CI:**
4. **EXP\_SECURITY (hiện chưa phát sinh):** Xác định theo mã mục đích
5. **EXP\_REALESTATE:**

RW được xác định dựa trên LTV, tỷ lệ LTV được tính trên file 4.RealEstate và link vào file tính.

LTV (Loan to value) = Tổng số dư khoản phải đòi/giá trị của tài sản bảo đảm

Trong đó:

Tổng số dư khoản phải đòi bao gồm tổng số dư (đã giải ngân và chưa giải ngân) của khoản phải đòi và số dư (đã giải ngân và chưa giải ngân) của khoản phải đòi khác được đảm bảo bằng BDS đó tại SB

Giá trị của TSBĐ là giá trị của BDS bảo đảm cho các khoản phải đòi đó và được xác định tại thời điểm xét duyệt cho vay

Note: Tỷ lệ LTV phải xác định lại khi SB có thông tin về giá trị TSBĐ bị suy giảm trên 30% so với giá trị tại thời điểm gần nhất

Như vậy TSBĐ cần có 3 giá trị:

* Giá trị tại thời điểm xét duyệt cho vay
* Giá trị hiện tại
* Giá trị định giá trước thời điểm hiện tại

1. **EXP\_MORTGAGE:**

RW được xác định dựa trên LTV, DSC.

LTV được xác định giống như khoản 5 ở trên

DSC = Tổng số dư phải hoàn trả trong năm/tổng thu nhập của khách hàng

Trong đó:

Tổng số dư hoàn trả trong năm bao gồm số dư nợ gốc và số dư nợ lãi 🡪 cần thông tin

* Tổng số tiền khách hàng đã trả từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
* Số tiền KH sẽ phải trả từ thời điểm báo cáo đến cuối năm

Tổng thu nhập của khách hàng: lấy thông tin từ LOS, bên BI cung cấp file nguồn thu của tất cả các KH cá nhân (có thông tin mã KH) và file thu thập từ lương, basel II sẽ lấy dữ liệu thu nhập từ lương của KH

1. **EXP\_CORP:**
2. **EXP\_RETAIL:** RW được xác định dựa trên tổng dư nợ của khách hàng khi so sánh với 8 tỷ và tổng số dư của toàn bộ danh mục cấp tín dụng bán lẻ

RW = 75% nếu tổng số dư của KH nhỏ hơn 8 tỷ và 0,2% tổng số dư của toàn bộ danh mục cấp tín dụng bán lẻ

Nếu không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện trên thì RW = 100%